TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ XUYÊN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 124/2024/DS - ST
Ngày: 07 - 6 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ XUYÊN, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ pH toà: Ông Lê Anh Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lương Đức và ông Vũ Minh Đoan.

- Thư ký ghi biên bản pH toà: Bà Nguyễn Thị Lê Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội tham gia pH tòa: Ông Nguyễn T Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 237/2023/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1997; trú tại: Thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T từ năm 1986 là hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đại T1, huyện Phú Xuyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Tạ X, xã Đại T1. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng đã bộc lộ sự không hòa hợp về tính cách, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong sinh hoạt gia đình, không tìm được Tg nói chung, từ đó thường xuyên to Tg cãi vá xúc phạm nhau, thậm chí nhiều lần còn ra xô sát. Đến năm 2000 bà đã bỏ ra ngoài Hà Nội làm gúp việc thuê cho các gia đình, thỉnh thoảng những lúc gia đình có công việc bà mới về nhà. Do sẵn đã mâu thuẫn từ trước cộng với sống xa cách

nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Kể từ năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng ngày thêm trầm trọng và từ thời điểm này bà ít về nhà hơn. Cho đến khoảng tháng 7/2023 vợ chồng chính thức sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Do tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1997 đều đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà giải quyết

Về tài sản chung vợ chồng: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 119 diện tích 240m^2 tờ bản đồ số 01 ở thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên đã được Uỷ ban nhân dân huyện Phú Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2011 mang tên vợ chồng bà. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng bà xây dựng từ năm 1988 đến năm 2019 cải tạo sửa chữa lại. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông T để lại. Bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia mỗi người ½ nhà đất trên và đề nghị chia cho bà ½ nhà đất nằm về phía tây, chia cho ông T ½ nhà đất nằm về phía đông. Trường hợp chia đôi nhà đất mà phạm vào nhà thì bà cũng nhất trí, còn việc tự ngăn nhà hay phải phá nhà được chia là quyền của bà sau này.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông với bà Phạm Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1986 tại Uỷ ban nhân dân xã Đại T1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Tạ X, xã Đại T1. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, nguyên nhân do không hợp tính, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà H không làm tròn nghĩa vụ của người vợ, người mẹ, mặt khác phía bà H nghi ngờ ông không chung thủy vợ chồng. Vợ chồng không ở cùng nhau từ năm 2000 do bà H lên Hà Nội làm thuê giúp việc, thỉnh thoảng mới về mà không ở nhà thường xuyên; vợ chồng sống xa cách, không có tình cảm với nhau.

Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông có quan điểm do vợ chồng đã già nên không muốn ly hôn mà cứ sống mỗi người một nơi như hiện nay; trường hợp bà H kiên quyết ly hôn thì ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1997 đều đã thành niên nên ông không yêu cầu Toà giải quyết.

Trước yêu cầu của bà H về phân chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất 119 diện tích 240m2 tờ bản đồ số 01 ở thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên cùng tài sản trên đất, ông có quan điểm:

Thửa đất 119 diện tích 240m^2 tờ bản đồ số 01 ở thôn Tạ X, xã Đại T1 đã được UBND huyện Phú Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2011 mang tên vợ chồng ông. Trên đất có nhà cấp 4 vợ chồng xây dựng năm 1988, đến năm 2019 cải tạo lại. Ông đồng ý phân chia nhà đất này mỗi người ½, trong đó chia cho ông ½ nhà đất nằm về phía đông và chia cho bà H ½ nhà đất nằm về phía tây. Trường hợp chia đôi nhà đất mà phạm vào nhà thì ông cũng đồng ý, việc tự ngăn nhà hay phải phá dỡ nhà được chia là quyền của ông sau này.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai,người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương Anh trình bày:

Chị là con gái của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H. Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 01 tại thôn Tạ X, xã Đại T1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất đều là tài sản của bố mẹ chị, không liên quan gì đến chị. Chị không có tài sản trên đất và không có công sức trông nom, duy trì, tạo lập đối với nhà đất mà chỉ là người ở nhờ bố mẹ tại nhà đất này nên chị không có yêu cầu hay đề nghị gì.

Đại diện VKSND tham gia pH toà Xc định:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như tại pH toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại pH toà.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Phương Anh, sinh năm 1997 đều đã thành niên, nên không xét.

Về tài sản chung: Xc định thửa đất số 119 diện tích 240m^2 tờ bản đồ số 01 tại thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H. Chia cho bà H ½ thửa đất với diện tích 120m^2 nằm về phía tây cùng tài sản nằm trên diện tích đất được chia; chia cho ông T ½ thửa đất với diện tích 120m^2 nằm về phía đông cùng tài sản nằm trên diện tích đất được chia; do giá trị tài sản nằm trên đất bà H được chia lớn hơn giá trị tài sản nằm trên đất ông T được chia nên bà H phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông T.

Về công nợ chung: Các bên đều khẳng định không có nên không xét.

Nghi nhận việc bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; ngoài ra buộc bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản được chia; ông T được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại pH toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại pH toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương A: Quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập pH tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T và chị Anh vẫn vắng mặt nên việc xét xử

vắng mặt các đương sự này là đúng quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn T là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đại T1, huyện Phú Xuyên ngày 13/01/1986. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng, tin tưởng nhau trong cuộc sống, từ đó nảy sinh những xung đột khiến cả hai sống ly thân, chấm dứt mối quan hệ tình cảm vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng bởi tình cảm vợ chồng thực sự không còn do thời gian mâu thuẫn, sống ly thân đã lâu, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa; về phía ông T, quá trình tố tụng đã được Tòa án thông báo hòa giải nhưng đều vắng mặt đã thể hiện thái độ bỏ mặc, không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà H về ly hôn ông T là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho bà H được ly hôn ông T.

Về con chung: Ông T, bà H có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1997 đều đã thành niên, các bên không đề nghị Tòa xét nên không xét.

Về tài sản chung: Tài sản chung bà H đề nghị Tòa án giải quyết phân chia là thửa đất số 119 diện tích 240m^2 tờ bản đồ số 01 ở thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên đã được Ủy ban nhân dân huyện Phú Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2011 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất này. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ Xc định thửa đất số 119 nêu trên cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông T, bà H nên yêu cầu của bà H về phân chia mỗi người ½ thửa đất số 119 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, trong đó chia cho bà ½ nhà đất nằm về phía tây và chia cho ông T ½ nhà đất nằm về phía đông đã được phía ông T đồng ý trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Theo bản đồ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện thửa đất số 119 nêu trên có diện tích 240m^2, các tài sản gắn liền với thửa đất này gồm: Ngôi nhà cấp 04 lợp mái tôn diện tích 38m^2; sân lát gạch đỏ, bán mái tôn diện tích 50,7m^2, bể nước 4,2m^2, cửa ngõ tôn khung sắt, 05 cây bưởi đường kính 10cm; ngoài ra còn có bán mái tôn diện tích 40,9m^2 (các đương sự đã tự tháo dỡ trước khi mở pH tòa xét xử vụ án).

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và các công trình trên đất, Hội đồng xét xử phân chia thửa đất số 119 cùng các tài sản gắn liền với đất cho bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn T cụ thể như sau:

Tại các góc của thửa đất số 119 lấy các điểm đánh số thứ tự từ 01 đến 08. Từ điểm số 01 (góc tây bắc tiếp giáp thửa đất số 116) kéo một đoạn thẳng về hướng đông có chiều dài 5,68m tại điểm số 02; từ điểm số 06 (góc tây nam tiếp giáp thửa đất số 257 kéo một đoạn thẳng về hướng đông có chiều dài 5,06m tại điểm số 05.

Nối điểm số 02 với điểm số 05 thành đường thẳng có chiều dài 21,3m tạo thành đường gianh giới phân chia quyền sử dụng đất giữa bà H với ông T.

Nối các mốc điểm 1, 2, 5, 6, 7, 8, 1 lại với nhau tạo thành phần đất bà H được chia có các cạnh 1-2 = 5,68m, 2-5 = 21,3m, 5-6 = 5,06m, 6-7= 4,64m, 7-8 = 0,43m, 8-1 = 17,4m, diện tích là 120m^2. Toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất này thuộc quyền sở hữu của bà H gồm: Gian nhà lợp mái tôn diện tích 26,2m^2, sân lát gạch đỏ diện tích 38,2m^2, phía trên sân lát gạch đỏ có bán mái bằng tôn diện tích 38,2m^2, 04 cây bưởi đường kính 10cm.

Tương tự, nối các điểm 2, 3, 4, 5, 2 lại với nhau tạo thành phần đất ông T được chia có các cạnh 2-3 = 6,22m, 3-4 = 20,52m, 4-5 = 5,28m, 5-2 = 21,3m, diện tích là 120m^2. Toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất này thuộc quyền sở hữu của ông T gồm: Gian nhà lợp mái tôn diện tích 11,8m^2; sân lát gạch đỏ diện tích 12,5m^2, phía trên sân lát gạch đỏ có bán mái bằng tôn diện tích 12,5m^2, 01 cây bưởi đường kính 10cm, cửa ngõ bằng tôn khung sắt.

Căn cứ vào giá trị tài sản mà Hội đồng định giá tài sản Xc thì thì diện tích đất và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất mà bà H, ông T được phân chia có giá trị như sau:

+ Giá trị đất và tài sản trên đất bà H được phân chia:

- Quyền sử dụng đất: 120m^2 x 5.000.000 đồng/m^2 = 600.000.000 đồng.
- Gian nhà lợp mái tôn diện tích 26,2m^2 x 2.478.000 đồng/m^2 = 64.923.600 đồng
- Bán mái bằng tôn diện tích 38,2m^2 x 709.000 đồng/m^2 = 27.083.800 đồng.
- Sân lát gạch đỏ diện tích 38,2m^2 x 145.000 đồng/m^2 = 5.539.000 đồng.
- 04 Cây bưởi đường kính 10cm không có giá trị.

Tổng là 697.546.400 đồng (Sáu trăm chín bảy triệu lăm trăm bốn sáu nghìn bốn trăm đồng).

+ Giá trị đất và tài sản trên đất ông T được phân chia:

- Quyền sử dụng đất: 120m^2 x 5.000.000 đồng/m^2 = 600.000.000 đồng.
- Gian nhà lợp mái tôn diện tích 11,8m^2 x 2.478.000 đồng/m^2 = 29.240.400 đồng
- Bán mái bằng tôn diện tích 12,5m^2 x 709.000 đồng/m^2 = 8.862.500 đồng.
- Sân lát gạch đỏ diện tích 12,5m^2 x 145.000 đồng/m^2 = 1.812.500 đồng.
- Cửa ngõ bằng tôn khung sắt không còn giá trị.
- 01 Cây bưởi đường kính 10cm không có giá trị.

Tổng là 639.915.400 đồng (Sáu trăm ba chín triệu chín trăm mười lăm nghìn bốn trăm đồng).

Do tổng giá trị tài sản bà H được chia nhiều hơn ông T được chia là 28.815.500 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm mười lăm nghìn lăm trăm đồng) nên bà H phải thanh toán trả cho ông T số tiền này.

Về công nợ chung: Các bên đều khẳng định vợ chồng không có công nợ chung nên Tòa không xét.

[3] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Ghi nhận sự tự nguyện của bà H chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Bà H đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ này.

[4] *Về án phí*: Bà H phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản được chia; ông T được miễn án phí dân sự do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33, Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn T có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1997 đều đã thành niên, các bên đều không đề nghị xem xét nên không xét.

3. Về tài sản chung:

Xc định thửa đất số 119 diện tích 240m^2 thuộc tờ bản đồ số 01 ở thôn Tạ X, xã Đại T1, huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn T.

+ Chia cho bà Phạm Thị H quyền sử dụng 120m^2 đất nằm trong thửa đất số 119 trên. Diện tích đất bà Phạm Thị H được chia giới hạn bởi các đường thẳng nối các điểm 1, 2, 5, 6, 7, 8, 1 với nhau, số đo các cạnh cụ thể như sau: 1-2 = 5,68m, 2-5 = 21,3m, 5-6 = 5,06m, 6-7= 4,64m, 7-8 = 0,43m, 8-1 = 17,4m.

Toàn bộ tài sản gắn liền với 120m^2 đất bà Phạm Thị H được chia thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị H gồm: Gian nhà lợp mái tôn diện tích 26,2m^2, sân lát gạch đỏ diện tích 38,2m^2, phía trên sân lát gạch đỏ có bán mái bằng tôn diện tích 38,2m^2, 04 cây bưởi đường kính 10cm.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng 120m^2 đất nằm trong thửa đất số 119 trên. Diện tích đất ông Nguyễn Văn T được chia giới hạn bởi các đường thẳng nối các điểm 2, 3, 4, 5, 2 với nhau, số đo các cạnh cụ thể như sau: 2-3 = 6,22m, 3-4 = 20,52m, 4-5 = 5,28m, 5-2 = 21,3m.

Toàn bộ tài sản gắn liền với 120m^2 đất ông Nguyễn Văn T được chia thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn T gồm: Gian nhà lợp mái tôn diện tích 11,8m^2; sân lát gạch đỏ diện tích 12,5m^2, phía trên sân lát gạch đỏ có bán mái bằng tôn diện tích 12,5m^2, cửa ngõ bằng tôn khung sắt, 01 cây bưởi đường kính 10cm.

Bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị tài sản được chia nhiều hơn là 28.815.500 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm mười lăm nghìn lăm trăm đồng).

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn T phải làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, ngoài khoản tiền phải trả nêu trên, người phải thi hành án còn phả trả

cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Bà H đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ này.

5. Về án phí:

Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về ly hôn sơ thẩm và 30.749.200 đồng (Ba mươi triệu bảy trăm bốn chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự về chia tài sản chung; tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Phạm Thị H phải chịu là 31.049.200 đồng (Ba mươi mốt triệu không trăm bốn chín nghìn hai trăm đồng), được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.900.000 đồng (Mười năm triệu chín trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0048360 ngày 16/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Xuyên. Sau khi đối trừ, số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Phạm Thị H còn phải nộp là 15.149.200 đồng (Mười lăm triệu một trăm bốn chín nghìn hai trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA**

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Phú Xuyên;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Phú Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TOÀ

Lê Anh Phương